SAO Y; SỞ XÂY DỰNG; 09/11/2026; 14:46:39; +07:00

CÔNG TY CP LẮP MÁY ĐIỆN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 196/CT-KD	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Cung cấp thông tin mở bán Đợt 1 dự án Khu chung cư Nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An, thành phố Đồng Nai.	Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
ĐẾN Số: 22556
Ngày: 09/11/2026
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: - Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai;
- Ủy ban nhân dân xã Phước An;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai.

- Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;
- Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;
- Căn cứ Văn bản số 8596/SXD-QLN&TTBĐS ngày 28/10/2026 của Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai về việc bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với 768 căn nhà ở xã hội (Block A).

Công ty cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng kính đề nghị các Quý cơ quan công khai thông tin mở bán Đợt 1 của dự án như sau:

1. **Tên dự án:** Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An.
2. **Chủ đầu tư:** Công ty cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng.
3. **Địa điểm thực hiện dự án:** Lô đất CC3 xã Phước An, thành phố Đồng Nai (thửa đất số 108 và 111, tờ bản đồ số 30).
4. **Quy mô dự án:**
   - Diện tích đất: 21.162 m².
   - Tầng cao: 12 tầng (02 Block A và B).
     + Tầng 1: Thương mại, dịch vụ, phòng SHCĐ, căn hộ nhà ở xã hội
     + Tầng 2: Để xe
     + Tầng 3 – 12: Căn hộ nhà ở xã hội
5. **Số lượng, diện tích căn hộ NOXH.**
   - Số lượng căn hộ NOXH: 1.547 căn.
     + Block A: 768 căn;
     + Block B: 779 căn
   - Diện tích căn hộ: Từ 29,12 m² đến 69,88 m².
6. **Số lượng nhà ở xã hội mở bán (đợt 1):** 228 căn hộ tại tầng 3, tầng 3A và tầng 5 Block A; diện tích từ 29,12 m² đến 61,77 m² (danh sách căn hộ và diện tích tại Phụ lục kèm theo; giá bán từng căn niêm yết tại các điểm tiếp nhận hồ sơ).
7. **Giá bán căn hộ:**

Giá bán bình quân cho một mét vuông diện tích sử dụng (thông thủy) là 21.436.000 đồng/m2 *(bằng chữ: Hai mươi mốt triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn đồng một mét vuông)*

Đơn giá đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm: kinh phí bảo trì và chi phí quản lý vận hành tòa nhà.

8. **Thời gian tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:**
   - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ ngày 11/12/2026 đến hết ngày 09/01/2027 (30 ngày).
9. **Địa chỉ liên hệ, điểm tiếp nhận hồ sơ:**
   - Tại khu vực TP Đồng Nai: Ban quản lý dự án phía Nam – Khu dân cư Phước An - Long Thọ, xã Phước An, thành phố Đồng Nai
   - Chi nhánh Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng tại TP. Hồ Chí Minh: 168/75 Đường Nguyễn Gia Trí, phường Thạch Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
   - Tại khu vực phía Bắc: Tòa nhà 198 Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
   - Điện thoại: 0919.037.799
10. **Hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:**
   - Đối tượng, điều kiện: theo Luật Nhà ở 2023; Nghị định số 100/2024/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 261/2025/NĐ-CP, 54/2026/NĐ-CP, 136/2026/NĐ-CP) và Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);
   - Mẫu hồ sơ: Đơn đăng ký theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 136/2026/NĐ-CP; giấy tờ chứng minh đối tượng, điều kiện theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 32/2025/TT-BXD và Thông tư số 08/2026/TT-BXD).

Công ty cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng kính đề nghị các Quý cơ quan công khai để người dân được biết, chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BPKD nhà ở XH CC3;
- Lưu: P.TH, P.KD.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY ĐIỆN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG

Vũ Hồng Minh

DANH SÁCH 228 CĂN HỘ MỞ BÁN ĐỢT 1

Dự án: Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An

(Kèm theo Văn bản số 196/CT-KD ngày 05/11/2026)

STT	Khối	Tầng	Mã căn	DT sàn xây dựng (m²)	DT sử dụng (m²)
1	A1	3	A1.3-01	70,00	61,77
2	A1	3	A1.3-02	70,00	61,77
3	A1	3	A1.3-03	45,00	40,27
4	A1	3	A1.3-04	35,00	30,61
s5	A1	3	A1.3-05	35,00	30,83
6	A1	3	A1.3-06	40,00	35,33
7	A1	3	A1.3-07	35,00	30,83
8	A1	3	A1.3-08	65,64	57,82
9	A1	3	A1.3-09	35,00	30,83
10	A1	3	A1.3-10	64,80	56,73
11	A1	3	A1.3-11	35,00	30,83
12	A1	3	A1.3-12	45,00	40,05
13	A1	3	A1.3-13	35,00	30,83
14	A1	3	A1.3-14	45,00	40,05
15	A1	3	A1.3-15	40,00	35,33
16	A1	3	A1.3-16	45,00	40,05
17	A1	3	A1.3-17	70,00	61,77
18	A1	3	A1.3-18	45,00	40,27
19	A1	3	A1.3-19	55,00	48,54
20	A1	3	A1.3-20	45,00	40,27
21	A1	3	A1.3-21	45,00	40,05
22	A1	3	A1.3-22	64,80	56,67
23	A1	3	A1.3-23	45,00	40,05
24	A1	3	A1.3-25	45,00	40,05
25	A1	3	A1.3-27	45,00	40,05
26	A1	3	A1.3-29	38,50	33,92
27	A1	3	A1.3-31	40,00	35,55
28	A1	3	A1.3-33	40,00	35,55
29	A1	3	A1.3-35	45,00	40,27
30	A1	3	A1.3-37	45,00	40,27
31	A1	3	A1.3-39	45,00	40,27
32	A1	3	A1.3-41	45,00	40,27
33	A1	3	A1.3-43	55,00	48,54
34	A1	3	A1.3-45	70,00	61,77

STT	Khối	Tầng	Mã căn	DT sàn xây dựng (m²)	DT sử dụng (m²)
35	A1	3	A1.3-47	45,00	40,07
36	A1	3	A1.3-49	35,00	30,61
37	A1	3	A1.3-51	35,00	30,61
38	A2	3	A2.3-01	33,40	29,12
39	A2	3	A2.3-02	33,40	29,12
40	A2	3	A2.3-03	64,80	56,67
41	A2	3	A2.3-04	35,00	30,61
42	A2	3	A2.3-05	45,00	40,27
43	A2	3	A2.3-06	35,00	30,61
44	A2	3	A2.3-07	45,00	40,27
45	A2	3	A2.3-08	45,00	40,07
46	A2	3	A2.3-09	45,00	40,05
47	A2	3	A2.3-10	70,00	61,77
48	A2	3	A2.3-11	45,00	40,05
49	A2	3	A2.3-12	55,00	48,54
50	A2	3	A2.3-13	45,00	40,05
51	A2	3	A2.3-14	45,00	40,27
52	A2	3	A2.3-15	64,80	56,73
53	A2	3	A2.3-16	45,00	40,27
54	A2	3	A2.3-17	65,64	57,82
55	A2	3	A2.3-18	45,00	40,27
56	A2	3	A2.3-19	40,00	35,33
57	A2	3	A2.3-20	45,00	40,27
58	A2	3	A2.3-21	35,00	30,61
59	A2	3	A2.3-22	40,00	35,55
60	A2	3	A2.3-23	70,00	61,77
61	A2	3	A2.3-24	40,00	35,55
62	A2	3	A2.3-26	38,50	33,92
63	A2	3	A2.3-28	45,00	40,05
64	A2	3	A2.3-30	45,00	40,05
65	A2	3	A2.3-32	45,00	40,05
66	A2	3	A2.3-34	45,00	40,05
67	A2	3	A2.3-36	55,00	48,54
68	A2	3	A2.3-38	70,00	61,77
69	A2	3	A2.3-40	40,00	35,33
70	A2	3	A2.3-42	35,00	30,83
71	A2	3	A2.3-44	35,00	30,83

STT	Khối	Tầng	Mã căn	DT sàn xây dựng (m²)	DT sử dụng (m²)
72	A2	3	A2.3-46	35,00	30,83
73	A2	3	A2.3-48	35,00	30,83
74	A2	3	A2.3-50	35,00	30,83
75	A2	3	A2.3-52	45,00	40,27
76	A2	3	A2.3-54	70,00	61,77
77	A1	3A	A1.3A-01	70,00	61,77
78	A1	3A	A1.3A-02	70,00	61,77
79	A1	3A	A1.3A-03	45,00	40,27
80	A1	3A	A1.3A-04	35,00	30,61
81	A1	3A	A1.3A-05	35,00	30,83
82	A1	3A	A1.3A-06	40,00	35,33
83	A1	3A	A1.3A-07	35,00	30,83
84	A1	3A	A1.3A-08	65,64	57,82
85	A1	3A	A1.3A-09	35,00	30,83
86	A1	3A	A1.3A-10	64,80	56,73
87	A1	3A	A1.3A-11	35,00	30,83
88	A1	3A	A1.3A-12	45,00	40,05
89	A1	3A	A1.3A-13	35,00	30,83
90	A1	3A	A1.3A-14	45,00	40,05
91	A1	3A	A1.3A-15	40,00	35,33
92	A1	3A	A1.3A-16	45,00	40,05
93	A1	3A	A1.3A-17	70,00	61,77
94	A1	3A	A1.3A-18	45,00	40,27
95	A1	3A	A1.3A-19	55,00	48,54
96	A1	3A	A1.3A-20	45,00	40,27
97	A1	3A	A1.3A-21	45,00	40,05
98	A1	3A	A1.3A-22	64,80	56,67
99	A1	3A	A1.3A-23	45,00	40,05
100	A1	3A	A1.3A-25	45,00	40,05
101	A1	3A	A1.3A-27	45,00	40,05
102	A1	3A	A1.3A-29	38,50	33,92
103	A1	3A	A1.3A-31	40,00	35,55
104	A1	3A	A1.3A-33	40,00	35,55
105	A1	3A	A1.3A-35	45,00	40,27
106	A1	3A	A1.3A-37	45,00	40,27
107	A1	3A	A1.3A-39	45,00	40,27
108	A1	3A	A1.3A-41	45,00	40,27

STT	Khối	Tầng	Mã căn	DT sàn xây dựng (m²)	DT sử dụng (m²)
109	A1	3A	A1.3A-43	55,00	48,54
110	A1	3A	A1.3A-45	70,00	61,77
111	A1	3A	A1.3A-47	45,00	40,07
112	A1	3A	A1.3A-49	35,00	30,61
113	A1	3A	A1.3A-51	35,00	30,61
114	A2	3A	A2.3A-01	33,40	29,12
115	A2	3A	A2.3A-02	33,40	29,12
116	A2	3A	A2.3A-03	64,80	56,67
117	A2	3A	A2.3A-04	35,00	30,61
118	A2	3A	A2.3A-05	45,00	40,27
119	A2	3A	A2.3A-06	35,00	30,61
120	A2	3A	A2.3A-07	45,00	40,27
121	A2	3A	A2.3A-08	45,00	40,07
122	A2	3A	A2.3A-09	45,00	40,05
123	A2	3A	A2.3A-10	70,00	61,77
124	A2	3A	A2.3A-11	45,00	40,05
125	A2	3A	A2.3A-12	55,00	48,54
126	A2	3A	A2.3A-13	45,00	40,05
127	A2	3A	A2.3A-14	45,00	40,27
128	A2	3A	A2.3A-15	64,80	56,73
129	A2	3A	A2.3A-16	45,00	40,27
130	A2	3A	A2.3A-17	65,64	57,82
131	A2	3A	A2.3A-18	45,00	40,27
132	A2	3A	A2.3A-19	40,00	35,33
133	A2	3A	A2.3A-20	45,00	40,27
134	A2	3A	A2.3A-21	35,00	30,61
135	A2	3A	A2.3A-22	40,00	35,55
136	A2	3A	A2.3A-23	70,00	61,77
137	A2	3A	A2.3A-24	40,00	35,55
138	A2	3A	A2.3A-26	38,50	33,92
139	A2	3A	A2.3A-28	45,00	40,05
140	A2	3A	A2.3A-30	45,00	40,05
141	A2	3A	A2.3A-32	45,00	40,05
142	A2	3A	A2.3A-34	45,00	40,05
143	A2	3A	A2.3A-36	55,00	48,54
144	A2	3A	A2.3A-38	70,00	61,77
145	A2	3A	A2.3A-40	40,00	35,33

STT	Khối	Tầng	Mã căn	DT sàn xây dựng (m^2)	DT sử dụng (m^2)
146	A2	3A	A2.3A-42	35,00	30,83
147	A2	3A	A2.3A-44	35,00	30,83
148	A2	3A	A2.3A-46	35,00	30,83
149	A2	3A	A2.3A-48	35,00	30,83
150	A2	3A	A2.3A-50	35,00	30,83
151	A2	3A	A2.3A-52	45,00	40,27
152	A2	3A	A2.3A-54	70,00	61,77
153	A1	5	A1.5-01	70,00	61,77
154	A1	5	A1.5-02	70,00	61,77
155	A1	5	A1.5-03	45,00	40,27
156	A1	5	A1.5-04	35,00	30,61
157	A1	5	A1.5-05	35,00	30,83
158	A1	5	A1.5-06	40,00	35,33
159	A1	5	A1.5-07	35,00	30,83
160	A1	5	A1.5-08	65,64	57,82
161	A1	5	A1.5-09	35,00	30,83
162	A1	5	A1.5-10	64,80	56,73
163	A1	5	A1.5-11	35,00	30,83
164	A1	5	A1.5-12	45,00	40,05
165	A1	5	A1.5-13	35,00	30,83
166	A1	5	A1.5-14	45,00	40,05
167	A1	5	A1.5-15	40,00	35,33
168	A1	5	A1.5-16	45,00	40,05
169	A1	5	A1.5-17	70,00	61,77
170	A1	5	A1.5-18	45,00	40,27
171	A1	5	A1.5-19	55,00	48,54
172	A1	5	A1.5-20	45,00	40,27
173	A1	5	A1.5-21	45,00	40,05
174	A1	5	A1.5-22	64,80	56,67
175	A1	5	A1.5-23	45,00	40,05
176	A1	5	A1.5-25	45,00	40,05
177	A1	5	A1.5-27	45,00	40,05
178	A1	5	A1.5-29	38,50	33,92
179	A1	5	A1.5-31	40,00	35,55
180	A1	5	A1.5-33	40,00	35,55
181	A1	5	A1.5-35	45,00	40,27
182	A1	5	A1.5-37	45,00	40,27

STT	Khối	Tầng	Mã căn	DT sàn xây dựng (m^2)	DT sử dụng (m^2)
183	A1	5	A1.5-39	45,00	40,27
184	A1	5	A1.5-41	45,00	40,27
185	A1	5	A1.5-43	55,00	48,54
186	A1	5	A1.5-45	70,00	61,77
187	A1	5	A1.5-47	45,00	40,07
188	A1	5	A1.5-49	35,00	30,61
189	A1	5	A1.5-51	35,00	30,61
190	A2	5	A2.5-01	33,40	29,12
191	A2	5	A2.5-02	33,40	29,12
192	A2	5	A2.5-03	64,80	56,67
193	A2	5	A2.5-04	35,00	30,61
194	A2	5	A2.5-05	45,00	40,27
195	A2	5	A2.5-06	35,00	30,61
196	A2	5	A2.5-07	45,00	40,27
197	A2	5	A2.5-08	45,00	40,07
198	A2	5	A2.5-09	45,00	40,05
199	A2	5	A2.5-10	70,00	61,77
200	A2	5	A2.5-11	45,00	40,05
201	A2	5	A2.5-12	55,00	48,54
202	A2	5	A2.5-13	45,00	40,05
203	A2	5	A2.5-14	45,00	40,27
204	A2	5	A2.5-15	64,80	56,73
205	A2	5	A2.5-16	45,00	40,27
206	A2	5	A2.5-17	65,64	57,82
207	A2	5	A2.5-18	45,00	40,27
208	A2	5	A2.5-19	40,00	35,33
209	A2	5	A2.5-20	45,00	40,27
210	A2	5	A2.5-21	35,00	30,61
211	A2	5	A2.5-22	40,00	35,55
212	A2	5	A2.5-23	70,00	61,77
213	A2	5	A2.5-24	40,00	35,55
214	A2	5	A2.5-26	38,50	33,92
215	A2	5	A2.5-28	45,00	40,05
216	A2	5	A2.5-30	45,00	40,05
217	A2	5	A2.5-32	45,00	40,05
218	A2	5	A2.5-34	45,00	40,05
219	A2	5	A2.5-36	55,00	48,54

STT	Khối	Tầng	Mã căn	DT sàn xây dựng (m^2)	DT sử dụng (m^2)
220	A2	5	A2.5-38	70,00	61,77
221	A2	5	A2.5-40	40,00	35,33
222	A2	5	A2.5-42	35,00	30,83
223	A2	5	A2.5-44	35,00	30,83
224	A2	5	A2.5-46	35,00	30,83
225	A2	5	A2.5-48	35,00	30,83
226	A2	5	A2.5-50	35,00	30,83
227	A2	5	A2.5-52	45,00	40,27
228	A2	5	A2.5-54	70,00	61,77
	Cộng		**228 căn**	**10.632,84**	**9.410,82**